Nhân Văn *Group*

TỦ SÁCH BIẾT NÓI iPen

900 CÂU HÁN NGỮ

TẬP 3



NhanVan.vn
Nhà sách trực tuyến

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH

Nhân Văn Group

900 Câu Hán Ngữ

Tập 3



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH
280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 38 301 303 – Fax: (08) 39 381 382
Email: *nxb@hcmup.edu.vn*
Website: *http://nxb.hcmup.edu.vn*

900 CÂU HÁN NGỮ - TẬP 3
Nhân Văn Group

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc
ThS. LÊ THANH HÀ
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập
PGS. TS. NGUYỄN KIM HỒNG
Biên tập
VÕ THỊ THU HỒNG
Trình bày bìa:
LÊ THÀNH
Sửa bản in:
VĨNH THUYÊN
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế - ISBN: 978-604-918-143-6

Liên kết xuất bản:
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA NHÂN VĂN
PHÁT HÀNH TẠI HỆ THỐNG NHÀ SÁCH NHÂN VĂN
* 01 Trường Chinh, P.11, Q. Tân Bình, TP.HCM
Tel: 39481792 – 39481794 Fax: 39481793
* 33 Trương Công Định, P.14 – Q.Tân Bình – TPHCM
Tel: 38491258 Fax: 38490753

In 1000 cuốn khổ 19 x 27 cm tại Cty Cổ Phần In Khuyến Học Phía Nam
Địa chỉ: 128/7/7 Trần Quốc Thảo, Phường 7, Quận 3, TP. HCM
Xác nhận đăng ký xuất bản số: 1013-2014/CXB/08-170/ĐHSPTPHCM
Quyết định xuất bản số: 282/QĐ-NXBĐHSP ký ngày 31/12/2014
In xong và nộp lưu chiểu quí I năm 2015.

zhōng cān tīng

中餐厅

Nhà Hàng Món Trung



中餐以“色、香、味、形”俱全而闻名世界。然而受地理环境、气候物产、文化传统以及民族习俗等的影响，各个地方又形成了自己的地方菜系。

Món ăn Trung Hoa mang toàn vẹn "màu, hương, vị, hình" nổi tiếng thế giới. Tuy do ảnh hưởng địa lý, khí hậu, văn hóa truyền thống và tập quán dân tộc, nhưng mỗi nơi đều hình thành nên những món ăn mang tính đặc sắc địa phương.

中国著名的“四大菜系”是南方的粤菜、北方的鲁菜、东部的苏菜和西部的川菜。粤菜是广东菜系，口味特点是清淡、鲜美；鲁菜是山东菜系，味道浓厚，喜欢用葱、蒜做调料；苏菜是江苏菜系，烹调技艺以炖、焖、煨著称；川菜是四川菜系，以味多、味麻著称。因此，中餐菜系素有“西辣东甜，南淡北咸”的说法。

Trung Quốc nổi tiếng với 4 lối ẩm thực đó là món ăn Cantonese của phương Nam, món ăn Lu của phương Bắc, món ăn Su của phương Đông, món ăn Sichuan của phương Tây. Món ăn Cantonese là món ăn Quảng Đông, thức ăn với vị thanh đạm và tươi. Món Lu là món ăn của Sơn Đông, có nhiều hành, tỏi làm gia vị. Món Su là món của Giang Tô, kỹ thuật nấu ăn nổi tiếng là chưng, hầm. Món Sichuan là món ăn của Tứ Xuyên, nổi tiếng với vị cay. Vì thế xuất hiện câu vè các món ăn Trung: "Tây cay Đông ngọt, Nam nhạt Bắc mặn".

与西餐不同，中餐不用刀叉，而是用筷子夹菜，用汤匙喝汤。另外，西餐席间是不能敬烟的，而中餐席间主人会给客人敬烟、敬酒。吃完饭后，人们也不必给服务员小费。

Khác với món ăn Tây, món ăn Trung không sử dụng dao nĩa mà dùng đũa để gắp thức ăn, dùng muỗng để uống canh. Ngoài ra, trong bữa ăn Tây không được phép mời thuốc, nhưng bữa ăn Trung lại có thể mời thuốc, mời rượu cho khách. Sau khi dùng bữa xong, cũng không cần phải trả phí phục vụ cho nhân viên phục vụ.



句型练习
Luyện Tập Câu

huān yíng guāng lín
欢迎光临！ Chào mừng!

huān yíng zài lái
欢迎再来！ Hẹn gặp lại lần sau!

zuò dà táng hái shì bāo jiān
坐大堂还是包间？ Bạn có muốn vị trí ngồi ở đại sảnh hay trong một phòng riêng?

nǐ men yǒu shén me tè sè cài
你们有什么特色菜？ Bạn có món ăn đặc sắc nào không?

yào yì zhī kǎo yā
要一只烤鸭。 Tôi muốn một con vịt quay.

wǒ xiǎng chī xiē qīng dàn de
我想吃些清淡的。 Tôi muốn ăn những món thanh đạm thôi.

yǒu shén me jì kǒu de ma
有什么忌口的吗？ Bạn có không ăn được món gì không?

bú yào fàng xiāng cài
不要放香菜。 Đừng cho rau thơm nhé.

fú wù yuán wǒ men de cài hǎo le ma
服务员，我们的菜好了吗？ Phục vụ ơi, món ăn của chúng tôi có chưa?

zěn me hái méi hǎo děng le bàn tiān le
怎么还没好？等了半天了。 Tại sao vẫn chưa có? Chúng tôi đã đợi nửa ngày rồi.

yào hē diǎnr shén me yǐn liào ma
要喝点儿什么饮料吗？ Bạn có muốn gọi thức uống gì không?

yǒu pí jiǔ ma
有啤酒吗？ Có bia không?

yǒu yān jīng qīng shuǎng qīng dǎo chún shēng
有燕京清爽、青岛纯生； Chúng tôi có bia Yanjing, bia Qingdao; có lon,

yǒu guàn zhuāng píng zhuāng hái yǒu zhā pí
有罐装、瓶装还有扎啤。 có chai và còn cả bia tươi nữa.

yǐn liào yào bīng de hái shì cháng wēn de
饮料要冰的还是常温的？ Bạn muốn thức uống lạnh hay bình thường?

zài jiā ge chǎo cài ba
再加个炒菜吧。 Gọi thêm vài món cải xào nhé.

má fan nǐ jiā diǎnr chá shuǐ
麻烦你加点儿茶水。 Làm phiền bạn thêm chút trà.

zhè jǐ ge cài má fan nǐ bāng wǒ dǎ bāo
这几个菜麻烦你帮我打包。 Những món này bạn vui lòng gói lại giúp nhé. (khi mang thức ăn về nhà).

qǐng wèn xǐ shǒu jiān zài nǎr
请问洗手间在哪儿？ Cho hỏi phòng vệ sinh ở đâu?

xǐ shǒu jiān zài èr céng xī cè
洗手间在二层西侧。 Phòng vệ sinh ở lầu hai hướng Tây.

fú wù yuán jié zhàng mǎi dān
服务员，结账/买单。 Phục vụ, tính tiền.

nín hǎo nín yí gòng xiāo fèi le yì bǎi bā shí bā yuán
您好，您一共消费了一百八十八元。 Chào bạn, tổng cộng của bạn là 188 yuan.

jīn tiān wǒ qǐng kè
今天我请客。 Hôm nay tôi mời khách.

yòu ràng nǐ pò fèi le
又让你破费了。 Lại để bạn tốn tiền rồi.

xià cì wǒ qǐng nǐ
下次我请你。 Lần sau tôi mời bạn nhé.

nǐ men zhèr néng yòng xìn yòng kǎ ma
你们这儿能用信用卡吗？ Tôi có thể dùng thẻ tín dụng không?

duì bu qǐ wǒ men zhǐ shōu xiàn jīn
对不起，我们只收现金。 Xin lỗi, chúng tôi chỉ nhận tiền mặt.

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1

nǐ men yǒu shén me tè sè cài
你们有什么特色菜？ Bạn có món ăn **đặc sắc** nào không?

zhāo pai cài	xīn cài shì	jiā cháng cài	sī fáng cài
招牌菜	新菜式	家常菜	私房菜
món đặc trưng	món ăn mới	món ăn gia đình	món tự tạo

2

wǒ xiǎng chī xiē qīng dàn de
我想吃些清淡的。 Tôi muốn ăn những món **thanh đạm** thôi.

shuǎng kǒu	xià fàn	yǒu tè sè	má là
爽口	下饭	有特色	麻辣
ngon	ăn chung với cơm	có đặc sắc	có vị cay

3 bú yào fàng xiāng cài
不要放香菜。 Đừng cho **rau thơm** nhé.

cōng	suàn	jiāng	là jiāo
葱	蒜	姜	辣椒
hành	tỏi	gừng	ớt

4 yǒu pí jiǔ ma
有啤酒吗？ Có **bia** không?

chá	èr guō tóu	suān méi tāng	kā fēi
茶	二锅头	酸梅汤	咖啡
trà	rượu	nước xí muội	cà phê

5 qǐng wèn xǐ shǒu jiān zài nǎr
请问洗手间在哪儿？ Cho hỏi **phòng vệ sinh** ở đâu?

shōu yín tái	tíng chē chǎng	gēng yī shì	nán cè
收银台	停车场	更衣室	男厕
quầy thu ngân	bãi đậu xe	phòng thay đồ	nhà vệ sinh nam

6 xǐ shǒu jiān zài èr céng xī cè
洗手间在二层西侧。 Phòng vệ sinh ở **lầu hai hướng Tây.**

yī céng dōng cè	zǒu láng jìn tóu	lóu tī kǒu páng biān	bāo jiān zuǒ biān
一层东侧	走廊尽头	楼梯口旁边	包间左边
lầu một hướng Đông	cuối hành lang	kế bên đầu cầu thang	bên trái phòng riêng

7 jīn tiān wǒ qǐng kè
今天我请客。 Hôm nay tôi **mời khách.**

zuò dōng	mǎi dān	jìn dì zhǔ zhī yì
做东	买单	尽地主之谊
chủ tiệc	tính tiền	làm nhiệm vụ của chủ nhà

8 nǐ men zhèr néng yòng xìn yòng kǎ ma
你们这儿能用信用卡吗？ Tôi có thể dùng **thẻ tín dụng** không?

dài jīn quàn	wài bì	yōu huì quàn
代金券	外币	优惠券
phiếu mua hàng	ngoại tệ	phiếu khuyến mãi

kuài cān diàn

快餐店

Tiệm Thức Ăn Nhanh



中国的快餐店种类很多，其中有引进的西式快餐，如肯德基、麦当劳等，也有符合中国人饮食习惯的中式快餐，如永和大王。

Tiệm thức ăn nhanh ở Trung Quốc có rất nhiều loại, trong đó thu hút khách hàng nhiều là tiệm thức ăn nhanh của phương Tây như KFC, McDonald's, còn có những tiệm món Trung phù hợp với khẩu vị của người Trung Quốc như Vua Yonghe.

西式快餐中的肯德基、麦当劳如今已经占领了中国大中城市的主要市场。西式餐厅布局温馨，灯光柔和，营造出一种轻松悠然的就餐气氛，而且卫生环境好，服务优质，这让人在享用美食的同时，感觉放松，因此，深受年轻人的喜欢。

Các tiệm thức ăn nhanh KFC, McDonald's giờ đây đã chiếm lĩnh thị trường của các thành phố lớn nhỏ tại Trung Quốc. Các tiệm thức ăn nhanh món Tây được bố trí không gian thoải mái, đèn êm dịu, tạo ra cảm giác nhẹ nhàng, và hoàn cảnh vệ sinh môi trường sạch sẽ, phục vụ tốt, khách hàng vừa ăn vừa bớt cảm giác căng thẳng, vì thế rất được giới trẻ ưa chuộng.

中式快餐品种多、样式全，有面条、包子、豆浆等，而且有不同地方的口味，更符合南来北往的中国人口味。相对于西式快餐来说，中式快餐价格便宜很多，更适合低薪人群。

Thức ăn nhanh món Trung có rất nhiều loại, có mì, có bánh, đậu nành,... và có nhiều loại khẩu vị khác nhau của mỗi miền, càng phù hợp đối với khẩu vị của những người Trung Quốc tới từ phương Nam hoặc đi về phương Bắc. So sánh với các tiệm thức ăn nhanh món Tây thì món Trung giá cả rẻ hơn, thích hợp với nhóm bình dân.

句型练习
Luyện Tập Câu

qǐng diǎn cān
请点餐。 Mời chọn món.

yào yí ge zhī shì hàn bǎo tào cān
要一个芝士汉堡套餐。 Tôi muốn một phần hamburger phô mai.

zài yào liǎng gè bīng jī lín
再要两个冰激淋。 Tôi muốn thêm hai ly kem.

yào xiāng cǎo kǒu wèi de hái shì
要香草口味的还是 Bạn muốn mùi vani hay mùi sôcôla?
qiǎo kè lì de
巧克力的？

yào qiǎo kè lì kǒu wèi de
要巧克力口味的。 Tôi muốn mùi sôcôla.

qǐng wèn hái yào bié de ma
请问还要别的吗？ Cho hỏi bạn còn muốn gì thêm không?

bú yào le jiù yào zhè xiē
不要了，就要这些。 Không, như vậy thôi.

zài zhèr chī hái shì dài zǒu
在这儿吃还是带走？ Bạn ăn tại đây hay mang về?

yí gòng shì èr shí èr yuán zhěng
一共是二十二元整。 Tổng cộng 22 yuan chẵn.

shōu nín yì bǎi zhǎo nín qī shí bā
收您一百，找您七十八 Nhận của bạn 100, thói lại cho bạn
yuán qián nín diǎn dian kàn
元钱，您点点看。 78 yuan, bạn đếm lại xem.

qǐng duō gěi wǒ liǎng bāo fān qié jiàng
请多给我两包番茄酱， Cho tôi thêm 2 gói tương cà,
xiè xie
谢谢！ cám ơn!

qǐng wèn zhèr yǒu rén zuò ma
请问这儿有人坐吗？ Cho hỏi chỗ này có ai ngồi không?

méi yǒu nǐ zuò ba
没有，你坐吧！ Không, mời bạn ngồi!

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1

yào yí ge zhī shì hàn bǎo tào cān
要一个芝士汉堡套餐。 Tôi muốn một phần **hamburger phô mai.**

xué sheng 学生 sinh viên	jī wěi jiǔ 鸡尾酒 cốc-tai	rì shì 日式 món Nhật	shāng wù 商务 cơm văn phòng

2

zài yào liǎng ge bīng jī lín
再要两个冰激淋。 Tôi muốn thêm **hai ly kem**.

yì píng kě lè	sān bēi kā fēi	yí ge píng guǒ pài	liǎng duì jī chì
一瓶可乐	三杯咖啡	一个苹果派	两对鸡翅
một chai coca	ba ly cà phê	một cái bánh táo	hai cái cánh gà

3

yào xiāng cǎo kǒu wèi de hái shì qiǎo kè lì kǒu wèi de
要香草口味的还是巧克力口味的？ Bạn muốn **mùi vani hay mùi sôcôla?**

hóng hēi	hòu báo	bō luó / píng guǒ
红 / 黑	厚 / 薄	菠萝 / 苹果
đỏ - đen	dày – mỏng	thơm - táo

4

qǐng duō gěi wǒ liǎng bāo fān qié jiàng, xiè xie
请多给我两包番茄酱，谢谢！ Cho tôi thêm **2 gói tương cà**, cám ơn!

yì gēn xī guǎn	liǎng ge kōng wǎn	jǐ zhāng cān jīn zhǐ	yì shuāng kuài zi
一根吸管	两个空碗	几张餐巾纸	一双筷子
một cái ống hút	hai cái chén	vài tờ khăn giấy	một đôi đũa

zì zhù cān

自助餐

Tiệc Tự Chọn



从西方传入的自助餐的饮食方式与中国传统的饮食方式有明显差别。中国的宴席，人们喜欢团团围坐，点一桌子菜，大家一起享用；而自助餐则是把所有食物一一陈列出来，大家各取所需，自己享用，人们走动自由，不必固定在位子上吃。

Tiệc tự chọn xuất xứ từ phương Tây có phương thức khác với các kiểu ăn truyền thống của Trung Quốc. Tại các bữa tiệc Trung Quốc, mọi người thích ngồi sum họp quanh một bàn, gọi thức ăn đầy bàn sau đó cùng nhau chia sẻ; tiệc tự chọn lại bày các món ăn ra từng phần rõ ràng, mọi người chỉ chọn món ăn nào mà mình thích, tự phục vụ, đi lại tự do mà không cần phải ngồi yên một chỗ.

自助餐便于个人之间的情感交流，所以在中国是越来越流行。现在在中国，自助餐已经不再是单一的商务冷餐会形式了。中国的街头有各种各样的自助餐店，如西餐自助，还有融合了中国特色的火锅自助、烧烤自助等。现在越来越多的中国人喜欢一边吃自助餐，一边享受那份自由。

Tiệc tự chọn thuận tiện ở chỗ có thể dễ dàng giao lưu tình cảm giữa mọi người, nên càng ngày được ưa chuộng tại Trung Quốc. Bây giờ ở Trung Quốc, tiệc tự chọn không chỉ dành riêng cho các buổi họp mặt công ty. Trên các con đường đều có nhiều loại quán ăn tiệc tự chọn, như quán ăn tự chọn món Tây, và kết hợp với cả món lẩu đặc sắc của Trung Hoa thành lẩu tự chọn, món nướng tự chọn,... Hiện nay càng ngày càng nhiều người Trung Quốc thích vừa ăn tiệc tự chọn vừa hưởng thụ cảm giác tự do.

句型练习
Luyện Tập Câu

nǐ xiǎng chī huǒ guō zì zhù hái shì chī
你想吃火锅自助还是吃
shāo kǎo zì zhù
烧烤自助？

Bạn muốn ăn lẩu tự chọn hay món nướng tự chọn?

huǒ guō bǐ shāo kǎo pián yi
火锅比烧烤便宜。

Lẩu rẻ hơn món nướng.

dōng tiān chī huǒ guō bǐ jiào nuǎn huo
冬天吃火锅比较暖和。

Mùa đông ăn lẩu thì ấm hơn.

qǐng wèn nín jǐ wèi
请问您几位？

Xin hỏi bạn đi bao nhiêu người?

wǒ men liǎng wèi
我们两位。

Chúng tôi 2 người.

xiàn zài méi yǒu zuò wèi le qǐng nǐ men
现在没有座位了，请你们
shāo děng yí huìr kě yǐ ma
稍等一会儿可以吗？

Bây giờ không còn chỗ ngồi, các bạn có thể chờ một lát không?

wǒ men yào děng duō jiǔ
我们要等多久？

Chúng tôi phải chờ bao lâu?

nǐ men děi xiān pái hào
你们得先排号。

Các bạn lấy số thứ tự trước.

qǐng ná hǎo nǐ men de hào pái
请拿好你们的号牌。

Xin giữ cẩn thận số thứ tự của bạn.

xiàn zài jiào dào duō shao hào le
现在叫到多少号了？

Bây giờ gọi tới số bao nhiêu?

xiàn zài shì bāshíbā hào
现在是88号。

Bây giờ là số 88.

nín shì duō shǎo hào
您是多少号？

Bạn số bao nhiêu?

wǒ men qù bié de dì fang ba
我们去别的地方吧！

Chúng tôi đi nơi khác vậy!

hái shì děng huìr ba
还是等会儿吧。

Hãy chờ thêm một lát.

wǒ qù ná diǎn shū cài
我去拿点蔬菜。

Tôi đi lấy rau quả.

shùn biàn gěi wǒ ná diǎnr shuǐ guǒ shā lā
顺便给我拿点儿水果沙拉。

Sẵn tiện lấy giúp tôi một ít rau trộn trái cây.

nǐ chī niú ròu hái shì yáng ròu
你吃牛肉还是羊肉？

Bạn ăn thịt bò hay thịt dê?

zhè li de wèi dào hái bú cuò
这里的味道还不错。

Món ăn ở đây không tệ.

wǒ jué de yǒu diǎnr xián
我觉得有点儿咸。

Tôi cảm thấy có chút mặn.

wǒ chī de tài duō le
我吃得太多了！

Tôi ăn quá nhiều rồi!

sānbǎisānshíliù zhēn zhí
336。真值！

Thật đáng giá!

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1

nǐ xiǎng chī huǒ guō zì zhù hái shì shāo kǎo zì zhù
你想吃火锅自助还是烧烤自助？

Bạn muốn ăn **lẩu tự chọn hay món nướng tự chọn?**

chuān cài / yuè cài 川菜/粤菜	píng guǒ / xiāng jiāo 苹果/香蕉	jī ròu / yú ròu 鸡肉/鱼肉	rì běn liào lǐ / hán guó liào lǐ 日本料理/韩国料理
món ăn Tứ Xuyên / món ăn Quảng Đông	táo / chuối	thịt gà / thịt cá	món ăn Nhật / món ăn Hàn quốc

2

huǒ guō bǐ shāo kǎo pián yi
火锅比烧烤便宜。 **Lẩu** rẻ hơn **món nướng.**

jī ròu / yáng ròu 鸡肉/羊肉	shū cài / ròu lèi 蔬菜/肉类	xī guā / pú táo 西瓜/葡萄	zuò gōng jiāo chē / dǎ chē 坐公交车/打车
thịt gà / thịt dê	rau quả / thịt	dưa hấu / nho	đi xe buýt / đi taxi

3

xiàn zài méi yǒu zuò wèi le
现在没有座位了。 Bây giờ không còn **chỗ ngồi.**

yǎ zuò 雅座	bāo jiān 包间	dà zhuō 大桌	qíng lǚ zuò 情侣座
phòng riêng	phòng đặt (nhà hàng, karaoke bar, v.v...)	bàn lớn	ghế đôi

4

qǐng ná hǎo nǐ men de hào pái
请拿好你们的号牌。 Các bạn lấy **số thứ tự** trước.

suí shēn wù pǐn 随身物品	dōng xi 东西	guì zhòng wù pǐn 贵重物品	cān pái 餐牌
tư trang	vật dụng	vật quý giá quan trọng	thực đơn

5

xiàn zài jiào dào duō shao hào le
现在叫到多少号了？ Bây giờ **gọi** tới số bao nhiêu?

lún 轮	pái 排	bàn lǐ 办理
phiên	xếp	xử lý

6

wǒ men qù bié de dì fang ba
我们去别的地方吧！ Chúng tôi đi **nơi khác** vậy!

cān tīng 餐厅	jiǔ diàn 酒店	yín háng 银行	shāng chǎng 商场
nhà hàng	khách sạn	ngân hàng	siêu thị

7

wǒ qù ná diǎn shū cài
我去拿点蔬菜。 Tôi đi lấy **rau quả.**

cān jīn zhǐ 餐巾纸	shuǐ guǒ 水果	cān pán 餐盘	niú ròu 牛肉
khăn giấy	trái cây	dĩa ăn	thịt bò

8

shùn biàn gěi wǒ ná diǎnr shuǐ guǒ shā lā
顺便给我拿点儿水果沙拉。 **Sẵn tiện** lấy giúp tôi một ít rau trộn trái cây.

qǐng	bié wàng le	yí dìng yào
请	别忘了	一定要
vui lòng	đừng quên	nhất định phải

9

zhè lǐ de wèi dào hái bú cuò
这里的味道还不错。 **Món ăn** ở đây không tệ.

dōng xi	yī fu	fú wù	huán jìng
东西	衣服	服务	环境
đồ đạc	quần áo	phục vụ	hoàn cảnh

10

wǒ chī de tài duō le
我吃得太多了！ Tôi **ăn** nhiều quá rồi!

huā fèi	shuō	làng fèi
花费	说	浪费
tiêu xài	nói	lãng phí

11

zhēn zhí
真值！ Thật **đáng giá**!

huá suàn	bàng	hǎo chī	piào liang
划算	棒	好吃	漂亮
rẽ	tốt	ngon miệng	đẹp

xiǎo chī jiē

小吃街

Phố Ăn



小吃是中国饮食中不可缺少的一部分，各个地方都有自己的特色小吃。比如北京的臭豆腐、腊八粥、肉饼；天津的驴打滚、麻花、狗不理包子；上海的蟹壳黄、生煎馒头、鲜肉小馄饨；广东的肠粉、荷叶饭、龟苓膏；湖南的米粉、辣椒鱼、蚂蚁上树；云南的过桥米线等等。总之各地的小吃应有尽有、各具特色。

Những món ăn vặt là những món không thể thiếu trong ẩm thực của Trung Quốc, mỗi một vùng đều có những món ăn vặt đặc sắc riêng. Như món đậu hủ thối của Bắc Kinh, cháo trái cây sấy khô, bánh thịt; Thiên Tân có món Ludaguan (bánh xôi nếp nhân đậu đỏ), bột chiên giòn, bánh bao Goubuli; Thượng Hải có món cua lột, bánh bao chiên, hoành thánh thịt tươi; Quảng Châu có bánh cuốn, cơm lá sen, Guiling Gao; Hồ Nam có bún gạo, cá ớt, miến xào; và món mì nước của Vân Nam,... Nói chung mỗi miền có vô số những món ăn vặt đa sắc đa dạng.

一般来说，只要是本地小吃，在当地的繁华商业街上都可以找到，而且每种小吃都有做得最地道的老字号招牌。小吃街非常热闹，特别是傍晚，人来人往，吆喝声此起彼伏。如果您来到中国，有机会一定要逛逛小吃街，尝尝各地的特色小吃啊！

Thông thường, trên những con đường nhộn nhịp của các vùng miền đều có thể tìm thấy những quán ăn bán thức ăn vặt của vùng đó, và mỗi món ăn vặt đều có những tiệm nổi tiếng lâu năm. Phố ăn vô cùng náo nhiệt, đặc biệt là vào chiều tối, người người đi qua đi lại. Nếu bạn tới Trung Quốc, nhớ đến phố ăn đi dạo và ăn thử các món ăn vặt đặc sắc của các miền.

句型练习
Luyện Tập Câu

zhè shì wǒ men zhèr zuì yǒu míng de
这是我们这儿最有名的
xiǎo chī jiē
小吃街。

Đây là con đường ăn vặt nổi tiếng nhất ở đây.

zhēn rè nao
真热闹！

Thật náo nhiệt!

lái jǐ ge yáng ròu chuànzen me yàng
来几个羊肉串怎么样？

Ăn thử vài que xiên thịt dê nướng nhé?

wǒ bù chī yáng ròu de
我不吃羊肉的。

Tôi không ăn thịt dê.

nà yào jī ròu chuàn ba wèi dào yě
那要鸡肉串吧，味道也
bú cuò
不错。

Vậy ăn thịt gà xiên que nhé, cũng không tệ đâu.

bú yào là jiāo duō fàng zī rán
不要辣椒，多放孜然。

Tôi không lấy ớt, lấy nhiều thì là.

tiān a zhè yáng ròu chuàn tài là le
天啊，这羊肉串太辣了！

Trời ơi, thịt dê xiên que này cay quá!

wǒ men qù mǎi diǎnr yǐn liào ba
我们去买点儿饮料吧！

Chúng ta đi mua một vài thức uống nhé!

nà shì běi jīng xiǎo chī ma
那是北京小吃吗？

Kia là món ăn vặt của Bắc Kinh?

wǒ yě bú tài qīng chu
我也不太清楚。

Tôi cũng không rõ lắm.

wǒ hái méi cháng ne
我还没尝呢！

Tôi vẫn chưa ăn thử!

nǐ kuài chángchang
你快尝尝。

Bạn ăn thử nhanh lên.

nǐ yào bu yào zài lái liǎngchuàn
你要不要再来两串？

Bạn có muốn thử thêm hai que xiên nữa không?

wǒ gòu le
我够了。

Tôi đủ rồi.

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1

zhè shì wǒ men zhèr zuì yǒu míng de xiǎo chī jiē
这是我们这儿最有名的小吃街。

Đây là **con đường ăn vặt** nổi tiếng nhất ở đây.

shāng yè jiē 商业街 phố doanh nghiệp	gòu wù zhōng xīn 购物中心 trung tâm thương mại	jǐng diǎn 景点 điểm tham quan	fàn diàn 饭店 nhà hàng

2 zhēn rè nao
真热闹！ **Thật** náo nhiệt!

hěn	fēi cháng	tè bié	chāo
很	非常	特别	超
rất	vô cùng	đặc biệt	siêu

3 bú yào là jiāo, duō fàng zī rán。 Không lấy **ớt**, lấy nhiều **thì là**.

jiàng yóu	xiāng cài	jī dàn	cù
酱油	香菜	鸡蛋	醋
nước tương	rau thơm	trứng gà	giấm

4 tiān a, zhè yáng ròu chuàn tài là le！ Trời ơi, **thịt dê xiên que** này cay quá!

hán guó pào cài	duò jiāo yú tóu	má pó dòu fu	jiè mo
韩国泡菜	剁椒鱼头	麻婆豆腐	芥末
kim chi	đầu cá tẩm ớt xắt nhỏ	đậu hủ cay	mù tạt

5 wǒ men qù mǎi diǎnr yǐn liào ba！ Chúng ta đi mua một vài **thức uống** nhé!

líng shí	jì niàn pǐn	shuǐ guǒ	xué xí zī liào
零食	纪念品	水果	学习资料
món ăn vặt	vật lưu niệm	trái cây	tài liệu học tập

6 nà shì běi jīng xiǎo chī ma？ Kia là món ăn vặt của **Bắc Kinh**?

chéng dū	guǎngdōng	tiān jīn	shàng hǎi
成都	广东	天津	上海
Thành Đô	Quảng Đông	Thiên Tân	Thượng Hải

7 wǒ yě bú tài qīng chu。 Tôi cũng không **rõ** lắm.

zì xìn	míng bai	guān xīn	gǎn xìng qù
自信	明白	关心	感兴趣
tự tin	hiểu rõ	quan tâm	hứng thú

8 wǒ hái méi cháng ne！ Tôi vẫn chưa **thử** nó!

kàn	shuō	ná dào	chū mén
看	说	拿到	出门
xem	nói	lấy được	ra khỏi nhà

9 nǐ kuài cháng chang。 Bạn **ăn thử** nhanh lên.

kàn kan	tīng ting	shuō shuo	shì shi
看看	听听	说说	试试
nhìn xem	lắng nghe	nói	thử

10 nǐ yào bu yào zài lái liǎng chuàn？ Bạn có muốn thử thêm **hai que xiên** nữa không?

yí cì	yí tàng	yì píng jiǔ	yì gēn yān
一次	一趟	一瓶（酒）	一根（烟）
một lần	một lần (chuyến đi)	một chai (rượu)	một điếu (thuốc)

yàn huì
宴会
Tiệc



在中国，宴会是社会交往中一种较高层次的礼仪形式，一般由政府机关、社会团体等举办。宴会的场面一般比较庞大、隆重，能使人得到一种满足。

Tại Trung Quốc, tiệc là một hình thức nghi lễ thuộc tầng lớp cao trong xã hội, thông thường do các cơ quan chính phủ, đoàn thể xã hội tổ chức. Tiệc thường long trọng, mang lại cảm giác thỏa mãn cho con người.

宴会开始前，主人应站在大厅门口迎接客人，客人到齐后，主人一般都有致词和祝酒，客人们互相碰杯表达敬意。用餐完毕，客人告辞，主人热情送别。

Trước khi bắt đầu bữa tiệc, chủ tiệc nên đứng trước cổng vào để chào đón khách, sau khi khách có mặt đầy đủ, chủ tiệc thường phát biểu và chúc rượu, khách dự tiệc cũng nâng ly thể hiện sự tôn kính. Khi tan tiệc, khách chào tạm biệt và chủ tiệc cũng nhiệt tình đáp lại.

如果您在中国受到邀请，不论能否赴约，最好尽早作出答复，不能应邀的，要婉言拒绝。赴约时，可以按当地习惯，送鲜花或花篮。值得注意的是，中国人喜欢以酒助兴，有时为了表示对您的尊重，敬酒的时候会连喝几杯，您千万不要感觉奇怪啊！

Nếu bạn được mời dự tiệc tại Trung Quốc, dù bạn có đến dự được hay không cũng nên trả lời càng sớm càng tốt, nếu không thể đến dự, bạn phải từ chối khéo léo. Nếu đến dự, bạn nên theo thói quen của địa phương là tặng hoa để chúc mừng. Điều nên chú ý là người Trung Quốc thích có rượu trong bữa tiệc để tăng niềm vui, vì vậy họ thường uống liên tiếp vài ly rượu trong lúc chúc mừng, bạn đừng cho đó là điều kì lạ.

句型练习
Luyện Tập Câu

jīn tiān zhuān mén shè yàn wèi nín sòng xíng
今天专门设宴为您送行。 Hôm nay chúng tôi tổ chức bữa tiệc này để tiễn bạn.

nín tài kè qi le
您太客气了。 Bạn quá khách sáo rồi.

qǐng zhè biān zuò
请这边坐。 Mời ngồi bên này.

nín xiān qǐng
您先请。 Mời bạn trước.

zhè ge dì fang hěn bú cuò
这个地方很不错。 Nơi này thật không tệ.

zhè li de rì běn liào lǐ hěn zhèngzōng
这里的日本料理很正宗。 Món ăn Nhật ở đây rất chính gốc.

chú shī dōu shì rì běn rén
厨师都是日本人。 Đầu bếp đều là người Nhật Bản.

cài shì dōu hěn jīng zhì
菜式都很精致。 Các món ăn rất tinh tế.

wèi wǒ men de hé zuò chéng gōng gān bēi
为我们的合作成 功干杯！ Nâng ly mừng sự hợp tác thành công của chúng ta!

hé nǐ men de hé zuò yì zhí dōu hěn yú kuài
和你们的合作一直都很愉快。 Hợp tác cùng các bạn rất vui.

rú yǒu dài màn zhī chù jìng qǐng yuán liàng
如有怠慢之处敬请原谅。 Nếu có chỗ nào bạn chưa hài lòng, xin bỏ qua cho chúng tôi.

gǎn xiè nǐ men de rè qíng kuǎn dài
感谢你们的热情款待。 Cám ơn các bạn đã nhiệt tình tiếp đãi.

jīn hòu hái yào yǎng zhàng nín duō duō guān zhào
今后还要仰 仗您多多关照。 Sau này hi vọng bạn chiếu cố cho tôi.

bǐ cǐ bǐ cǐ
彼此彼此。 Tôi cũng vậy.

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1 jīn tiān zhuān mén shè yàn wèi nín sòng xíng
今天专门设宴为您送行。 Hôm nay tổ chức tiệc này để **tiễn bạn**.

jiē fēng 接风	xǐ chén 洗尘	qìng gōng 庆功	zhù shòu 祝寿
mừng bạn tới thăm	mừng bạn trở về	mừng thành công	mừng thọ

2 nín tài kè qi le
您太客气了。 Bạn quá **khách sáo** rồi.

qiān xū 谦虚 khiêm tốn
jiàn wài 见外 ngại ngùng
kè qi 客气 khách sáo

3 zhè ge dì fang hěn bú cuò
这个地方很不错。 Nơi này thật **không tệ**.

gāo yǎ 高雅 sang trọng
cáo zá 嘈杂 ồn ào
ān jìng 安静 yên tĩnh

4 zhè li de rì běn liào lǐ hěn zhèng zōng
这里的日本料理很正宗。 Món ăn Nhật ở đây rất **chính gốc**.

pián yi 便宜 rẻ
dì dao 地道 đặc sản
yǒu tè sè 有特色 đặc sắc
měi wèi 美味 ngon miệng

5 chú shī dōu shì rì běn rén
厨师都是日本人。 Đầu bếp đều là **người Nhật Bản**.

fǎ guó rén 法国人 người Pháp
xiānggǎng rén 香港人 người Hồng Kông
yì dà lì rén 意大利人 người Ý
sì chuān rén 四川人 người Tứ Xuyên

6 cài shì dōu hěn jīng zhì
菜式都很精致。 Các món ăn **rất tinh tế**.

jiā cháng 家常 (thuộc) gia đình
xīn yǐng 新颖 mới mẻ
tè bié 特别 đặc biệt
kě kǒu 可口 ngon miệng

7 wèi wǒ men de hé zuò chéng gōng gān bēi
为我们的合作成功干杯！

Nâng ly mừng **sự hợp tác thành công** của chúng ta!

yǒu qíng 友情 tình bạn
shèng lì 胜利 thắng lợi
zǔ guó 祖国 tổ quốc
gòng tóng shì yè 共同事业 sự nghiệp chung

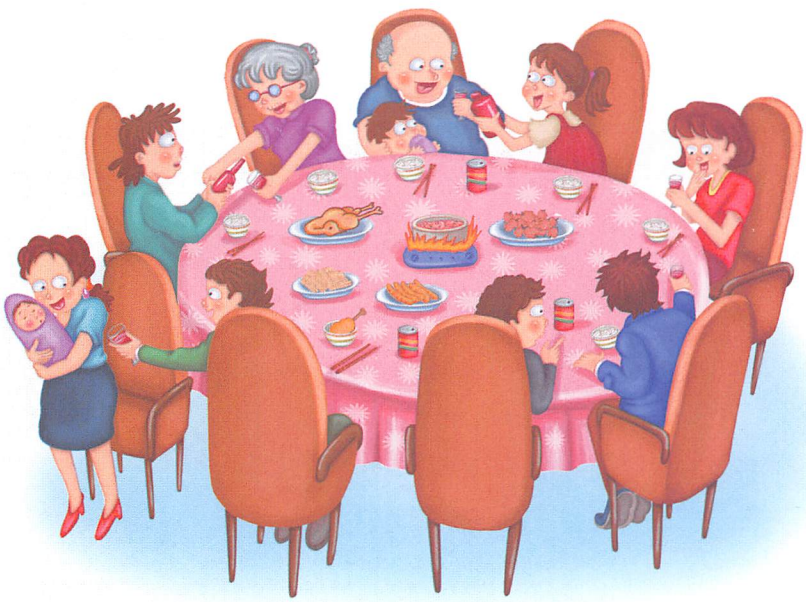
8 gǎn xiè nǐ men de rè qíng kuǎn dài
感谢你们的热情款待。 Cám ơn các bạn đã nhiệt tình **tiếp đãi**.

jiē dài 接待 đặc đãi
cān yù 参与 tham gia
fú wù 服务 phục vụ
bāng zhù 帮助 giúp đỡ

jiā tíng jù huì

家庭聚会

Họp Mặt Gia Đình



中国人的家族、家庭观念比较重，因此逢年过节，中国人常常组织家庭聚会。从传统习俗上说，中国人请客，要按长、尊、主、次围桌而坐，要有满桌丰盛的酒菜。主人频频劝酒，客人再三谦让。中国人觉得只有这样才能体现主人的热情和诚恳。

Đối với người Trung Quốc, quan niệm gia đình rất quan trọng, vì thế mỗi dịp lễ, người Trung Quốc thường tổ chức họp mặt gia đình. Nói về tập quán thói quen thì bàn tiệc người Trung Quốc được sắp xếp chỗ ngồi theo thứ tự tuổi tác, vai vế, chủ tiệc và những cái khác, phải có một bàn đầy thức ăn và thức uống. Chủ tiệc phải mời rượu và khách nhận rượu mời. Người Trung Quốc cho rằng như thế mới thể hiện được sự nhiệt tình và thành ý của chủ tiệc.

如果您喜欢喝酒的话，那您一定要到中国的少数民族朋友家做客。他们会用不同的酒欢迎您，比如：藏族人民敬青稞酒，喝酒时，主人斟满一杯，让客人先喝一口，再添满再喝一口，这样连添三次连喝三口，最后满杯喝干，这叫“三口一杯”；苗族人敬牛角酒，苗家姑娘在敬酒的同时会在客人胸前挂两三只紫红色彩蛋，表示吉祥如意，客人双手捧住牛角，一饮而尽，就会顺利进入苗寨。

Nếu bạn thích uống rượu, bạn nhất định phải tới viếng thăm các gia đình dân tộc thiểu số ở Trung Quốc. Họ sẽ đãi bạn với nhiều loại rượu khác nhau, ví dụ: dân tộc Tibetan (Tạng), khi uống, chủ rót đầy 1 ly mời khách uống trước một ngụm, lại rót đầy và lại uống một ngụm, uống liên tiếp như vậy 3 lần, cuối cùng rót đầy ly và uống hết, như vậy gọi là "3 ngụm 1 ly"; người Miao thì có rượu sừng trâu, các cô gái người Miao sẽ treo lên cổ của khách hai hoặc ba quả trứng sơn màu sắc khi mời rượu, thể hiện sự như ý cát tường, khách dùng hai tay nhận lấy rượu trong sừng trâu và uống sau đó sẽ đi vào làng của người Miao.

当然，现在的家庭聚会一般比较随便，主人邀上几个亲朋好友一起随便聊聊天、吃吃饭就够了。

Tất nhiên, bây giờ các cuộc họp mặt gia đình thường xuyên hơn. Chủ nhà mời một vài người bạn đến cùng trò chuyện với người trong gia đình, ăn uống cùng nhau.



句型练习

Luyện Tập Câu

qǐng rù zuò
请入座。 Mời ngồi.

nín cháng chang zhè dào cài
您尝 尝这道菜。 Bạn ăn thử món này nhé.

zhè shì wǒ de ná shǒu cài
这是我的拿手菜。 Đây là món ăn mà tôi nấu giỏi nhất.

nǐ de cài zuò de zhēn hǎo
你的菜做得真好！ Món bạn nấu thật ngon!

nǎ li nǎ li
哪里哪里。 Đâu có đâu.

nǐ duō chī diǎnr
你多吃点儿。 Bạn ăn nhiều chút nhé.

wǒ zì jǐ lái
我自己来。 Tôi tự ăn được rồi.

bié kè qi jiù xiàng zài zì jǐ jiā yí yàng
别客气，就像在自己家一样。 Đừng khách sáo, cứ xem như đây là nhà mình vậy.

dà jiā hǎo bù róng yì néng zài yì qǐ jù ju
大家好不容易能在一起聚聚。 Mọi người khó lắm mới tụ họp lại được.

wǒ chī bǎo le
我吃饱了。 Tôi ăn no rồi.

nǐ zài hē diǎnr pí jiǔ ba
你再喝点儿啤酒吧。 Bạn uống thêm bia nữa đi.

zhēn de bù néng zài hē le
真的不能再喝了。 Không thể uống thêm được nữa.

wǒ de jiǔ liàng bù xíng
我的酒量不行。 Tửu lượng của tôi không được đâu.

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1 zhè shì wǒ de ná shǒu cài
这是我的拿手菜。 Đây là **món ăn đặc biệt** của tôi.

tè cháng	kān jiā běn lǐng	chuán jiā bǎo	mì mì
特长	看家本领	传家宝	秘密
đặc biệt	kỹ năng đặc biệt	vật gia truyền	bí mật

2 zhēn de bù néng zài hē le
真的不能再喝了。 Không thể **uống** thêm được nữa.

chī	shuō	tuō	děng
吃	说	拖	等
ăn	nói	đẩy	đợi

3 wǒ de jiǔ liàng bù xíng
我的酒量不行。 **Tửu lượng** của tôi không được đâu.

néng lì	yè jì	tǐ lì
能力	业绩	体力
năng lực	thành tích	thể lực

jiǔ diàn
酒店
Khách Sạn



中国的酒店各具特色，既有传统的建筑又有现代化的特色建筑。例如北京的贵宾楼饭店，素有“昔日帝王宫”的美誉；云南西双版纳的傣国饭店，融入了当地的民族风情、地理风光，像一件艺术品。

Khách sạn ở Trung Quốc có nhiều đặc sắc, vừa mang lối kiến trúc truyền thống vừa mang nét hiện đại. Ví dụ khách sạn Bắc Kinh được ví như là cung điện vua chúa; khách sạn Tai của Vân Nam hòa quyện với nét văn hóa dân tộc địa phương, như một sản phẩm nghệ thuật.

在中国，根据酒店的豪华程度和服务程度，可以分为一星级到五星级五个等级，其中，五星级酒店最好，设备十分豪华。除了房间设施豪华外，还有各种各样的餐厅，较大规模的宴会厅、会议室、娱乐厅等。如果您想住酒店，最好在网上或者打电话提前预订，登记一下您的姓名、联系方式、房间类型以及您的入住时间就行了，万一您到时不想去了，也可以取消预订！

Tại Trung Quốc, căn cứ theo mức độ sang trọng và thái độ phục vụ, có thể chia từ khách sạn một sao tới khách sạn năm sao, trong đó khách sạn năm sao là tốt nhất, sang trọng nhất. Ngoài các loại phòng được thiết kế sang trọng, còn có nhiều nhà hàng, sảnh tiệc, phòng hội nghị, giải trí với quy mô lớn. Nếu bạn muốn ở khách sạn, tốt nhất bạn nên gọi điện thoại hoặc đặc phòng trực tuyến trên mạng, đăng kí họ tên, cách liên lạc, loại phòng bạn muốn đặt và thời gian bạn tới là có thể, nếu lúc ấy bạn không muốn đặt phòng, cũng có thể hủy bỏ!



句型练习
Luyện Tập Câu

nín hǎo zhè li shì běi jīng guó jì fàn diàn
您好！这里是北京国际饭店。 Chào bạn! đây là khách sạn quốc tế Bắc Kinh.

huān yíng guāng lín nín yào zhù sù ma
欢迎光临！您要住宿吗？ Chào mừng bạn! bạn cần phòng phải không?

wǒ xiǎng yù dìng yí ge fáng jiān
我想预订一个房间。 Tôi muốn đặt một phòng.

nín dǎ suan shén me shí hou rù zhù
您打算什么时候入住？ Bạn dự định nhận phòng vào thời gian nào?

shí yuè yī rì kāi shǐ gòng wǔ ge wǎn shang
10月1日开始共5个晚上。 Bắt đầu từ ngày 1 tháng 10, tổng cộng 5 đêm.

nín xī wàng yù dìng shén me yàng de fáng jiān ne
您希望预订什么样的房间呢？ Bạn muốn đặt loại phòng thế nào?

shí zài duì bu qǐ jīn wǎn méi yǒu biāo zhǔn jiān
实在对不起，今晚没有标准间。 Xin lỗi, tối nay không có phòng tiêu chuẩn.

shí yī huáng jīn zhōu qī jiān de biāo zhǔn jiān kè fáng dōu yǐ jīng dìng mǎn le
“十一”黄金周期间的标准间客房都已经订满了。 Phòng tiêu chuẩn trong thời gian ngày 1 tháng 10 đã được đặt hết.

nà dān rén jiān yǒu ma
那单人间有吗？ Vậy có phòng đơn không?

dān rén jiān dài yù shì ma
单人间带浴室吗？ Phòng đơn có phòng tắm không?

fáng fèi shì duō shao
房费是多少？ Giá phòng là bao nhiêu?

kě yǐ yòng xìn yòng kǎ zhī fù ma
可以用信用卡支付吗？ Có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng không?

biāo zhǔn jiān měi tiān èrbǎibāshíyuán
标准间每天280元。 Phòng tiêu chuẩn là 280 nhân dân tệ một đêm.

bāo kuò zǎo cān ma
包括早餐吗？ Có gồm bữa ăn sáng không?

zǎo cān shì zài cān tīng yòng de ma
早餐是在餐厅用的吗？ Bữa sáng được phục vụ tại nhà hàng phải không?

wǒ xiǎng bàn lǐ yí xià rù zhù shǒu xù
我想办理一下入住手续。 Tôi muốn làm thủ tục nhận phòng.

qián tái ma wǒ shì èrlínglíngqī hào fáng jiān de kè rén
前台吗？我是2007号房间的客人。 Tiếp tân phải không? Tôi là khách ở phòng 2007.

wǒ xiǎng yù dìng chén hū fú wù
我想预订晨呼服务。 Tôi muốn đặt cuộc gọi điện thoại báo thức.

qǐng zài míng zǎo wǔ diǎn bàn bǎ wǒ jiào xǐng
请在明早5点半把我叫醒。 Vui lòng đánh thức tôi vào 5:30 sáng ngày mai.

wǒ de fáng jiān yǒu diǎnr wèn tí
我的房间有点儿问题。 Phòng tôi có một số vấn đề.

wǒ fáng jiān de mǎ tǒng huài le
我房间的马桶坏了。 Bồn cầu phòng của tôi bị hư.

wǒ bǎ yào shi wàng zài fáng jiān li le
我把钥匙忘在房间里了。 Tôi bỏ quên chìa khóa phòng trong phòng rồi.

néng bu néng yòng bèi yòng yào shi kāi yí xià mén
能不能 用备用钥匙开一下门？ Có thể dùng chìa khóa dự bị mở giúp tôi không?

néng bu néng gěi wǒ huàn ge fáng jiān
能不能给我换个房间？ Có thể đổi phòng khác cho tôi không?

wǒ yāo qiú mǎ shàng gěi wǒ huàn fáng jiān
我要求马上给我换房间。 Tôi yêu cầu đổi phòng khác cho tôi ngay lập tức.

qǐng wèn yǒu xǐ yī fú wù ma
请问有洗衣服务吗？ Cho hỏi có phục vụ giặt ủi không?

míng tiān zǎo shang néng xǐ hǎo ma
明天早上 能洗好吗？ Sáng mai có thể giặt xong không?

wǒ yào tuì fáng
我要退房。 Tôi muốn trả phòng.

wǒ xiǎng míng tiān zǎo shang bā diǎn tuì fáng
我想 明天早上 8 点退房，
néng bu néng tí qián bǎ zhàng suàn hǎo
能不能提前把账 算好？ Tôi muốn trả phòng vào 8 giờ sáng mai, có thể tính hóa đơn sớm hơn được không?

néng bu néng zài míng zǎo bā diǎn bāng wǒ jiào
能不能在明早 8 点帮我叫
yí liàng chū zū chē
一辆出租车？ Có thể gọi giúp tôi một chiếc taxi vào 8 giờ sáng mai không?

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1

nín hǎo zhè li shì běi jīng guó jì fàn diàn
您好！ 这里是北京国际饭店。

Chào bạn! đây là **khách sạn quốc tế Bắc Kinh**.

cháo yáng bīn guǎn	huá rùn fàn diàn	guì bīn lóu	huáng jīn jià rì jiǔ diàn
朝阳宾馆	华润饭店	贵宾楼	黄金假日酒店
khách sạn Chaoyang	khách sạn Huarun	khách sạn VIP	khách sạn Hoàng Kim Ngày Hè

2

wǒ xiǎng yù dìng yí ge fáng jiān
我想预订一个房间。 Tôi muốn đặt một **phòng**.

zǒng tǒng tào fáng	biāo zhǔn jiān	háo huá tào jiān	huì yì shì
总统套房	标准间	豪华套间	会议室
phòng Tổng Thống	phòng tiêu chuẩn	phòng sang trọng	phòng hội nghị

3 nín dǎ suan shén me shí hou rù zhù
您打算什么时候入住？ Bạn **dự định** nhận phòng vào thời gian nào?

xiǎng 想 muốn	yù bèi 预备 dự định	zhǔn bèi 准备 chuẩn bị	yù jì 预计 dự tính

4 nín xī wàng yù dìng shén me yàng de fáng jiān ne
您希望预订什么样的房间呢？ Bạn **muốn** đặt loại phòng thế nào?

xiǎng 想 muốn	zhǔn bèi 准备 chuẩn bị	dǎ suan 打算 dự định	yào 要 cần

5 dān rén jiān dài yù shì ma
单人间带浴室吗？ Phòng đơn có **phòng tắm** không?

kōng tiáo 空调 máy điều hòa	yáng tái 阳台 ban công	bīng xiāng 冰箱 tủ lạnh	diàn shì 电视 ti vi

6 wǒ xiǎng bàn lǐ yí xià rù zhù shǒu xù
我想办理一下入住手续。 Tôi muốn làm thủ tục **nhận phòng**.

tuì fáng 退房 trả phòng	zhuǎn xué 转学 chuyển trường	dēng jī 登机 lên máy bay (tại sân bay)

7 wǒ fáng jiān de mǎ tǒng huài le
我房间的马桶坏了。 **Nhà vệ sinh** phòng của tôi bị hỏng.

cè suǒ dēng 厕所灯 đèn phòng tắm	shuǐ lóng tóu 水龙头 vòi nước	yáo kòng qì 遥控器 đồ điều khiển	kōng tiáo 空调 máy điều hòa

8 néng bù néng gěi wǒ huàn ge fáng jiān
能不能给我换个房间？ Có thể đổi **phòng** khác cho tôi không?

shǒu jī 手机 điện thoại di động	bù mén 部门 bộ phận	sù shè 宿舍 kí túc xá	lún tāi 轮胎 ruột xe

9 wǒ yāo qiú mǎ shàng gěi wǒ huàn fáng jiān
我要求马上给我换房间。 Tôi yêu cầu đổi phòng khác cho tôi **ngay lập tức**.

lì mǎ 立马 ngay	lì jí 立即 lập tức	lì kè 立刻 ngay lập tức	jí kè 即刻 tức thời

zhǎofáng
找房
Tìm Nhà



中国人的乡土观念比较重，年轻时到外面闯一闯，结婚后都希望有个固定的家。如果经济允许，他们会尽力买房子，这样更有安全感。但是中国最近几年房价猛涨，特别是在北京、上海等大城市，房价远远超出了一般工薪阶层的承受范围，因此刚毕业的年轻人租房的越来越多。

Quan niệm quê hương đối với người Trung Quốc rất quan trọng. Phải phiêu lưu khi còn trẻ, phải có một gia đình ổn định sau khi kết hôn. Nếu điều kiện kinh tế cho phép, họ sẽ cố gắng mua nhà, như vậy càng mang lại cảm giác an toàn. Nhưng giá nhà đất hiện nay ở Trung Quốc không ngừng tăng lên, đặc biệt là những thành phố lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải, giá nhà luôn luôn vượt quá phạm vi lương của giai cấp công nhân, vì vậy số lượng thanh niên vừa tốt nghiệp thuê nhà càng ngày càng nhiều.

而有些人把房屋作为一种投资，他们买房但不住，只是用来出租。一般来说，学校、地铁、商业地区的房子比较方便，但是房价也比较高，而且也不太好找。如果您想找到称心如意的房子，可以交一笔中介费，通过房屋中介公司找，当然也可以通过朋友或者在租房网上发布找房信息自己寻找。

Cũng có nhiều người xem nhà đất là một kiểu đầu tư, họ mua nhà không để ở mà cho thuê. Thông thường, nhà ở gần trường học, tàu điện ngầm, khu thương nghiệp thì thuận tiện nhưng giá cả đắt, và không dễ tìm mua. Nếu bạn muốn tìm mua được một căn nhà vừa ý, có thể đóng một khoản tiền giới thiệu, thông qua công ty môi giới nhà đất để tìm nhà, đương nhiên bạn cũng có thể tìm mua nhà thích hợp thông qua bạn bè hoặc thông tin trên mạng.

句型练习
Luyện Tập Câu

wǒ dǎ suan bān dào gōng sī fù jìn zhù
我打算搬到公司附近住。 Tôi tính chuyển chỗ ở gần công ty.

wǒ xiǎng zài gōng sī fù jìn zhǎo tào fáng zi
我想在公司附近找套房子。 Tôi muốn tìm một căn hộ ở gần công ty.

wǒ xiǎng zū zhè fù jìn de fáng zi
我想租这附近的房子。 Tôi muốn thuê nhà ở gần khu này.

wǒ méi shí jiān zhǎo fáng zi
我没时间找房子。 Tôi không có thời gian tìm nhà.

zhǎo fáng zi tài lèi le
找房子太累了。 Tìm nhà thật mệt quá.

bào zhǐ shang de guǎnggào tǐng duō de
报纸上的广告挺多的。 Quảng cáo trên báo nhiều lắm.

wǒ tuō péng you bāng nǐ wèn wen ba
我托朋友帮你问问吧！ Tôi nhờ bạn hỏi giúp bạn nhé!

yào bù zhǎo zhōng jiè gōng sī ba
要不找 中介公司吧。 Hay là tìm công ty môi giới đi.

zhè jiā zhōng jiè gōng sī tǐng kě kào de
这家中介公司挺可靠的。 Công ty môi giới này có thể tin tưởng được đấy.

nín xiǎngzhǎo shén me yàng de fáng zi
您想找什么样的房子？ Bạn muốn tìm nhà như thế nào?

dài jiā jù de liǎng jū zuì hǎo shì jīng
带家具的两居，最好是精 Nhà có sẵn đồ đạc với hai phòng, tốt nhất là
zhuāngxiū
装修。 đã được trang trí.

jiǎn dān zhuāngxiū jiù kě yǐ le
简单装修就可以了。 Trang trí đơn giản là được.

nín xiǎng huā duō shao qián zū
您想花多少钱租？ Bạn muốn thuê nhà bao nhiêu tiền?

yuè zū yìqiānwǔbǎi kuài qián zuǒ yòu de
月租1500块钱左右的。 Khoảng 1500 yuan mỗi tháng.

shén me shí hou néng kàn fáng
什么时候能看房？ Khi nào thì có thể xem nhà?

wǒ děi xiān lián xì yí xià fáng dōng
我得先联系一下房东。 Tôi phải liên lạc với chủ nhà trước.

nín kàn zhè fáng zěn me yàng
您看这房怎么样？ Bạn thấy nhà này thế nào?

zhè ge fáng zi cǎi guāng bú tài hǎo
这个房子采光不太好。 Phòng này ánh sáng không tốt lắm.

zhè ge fáng zi yǒu diǎnr cháo shī
这个房子有点儿潮湿。 Phòng này có chút ẩm ướt.

kè tīng tài xiǎo le
客厅太小了。 Phòng khách nhỏ quá.

wǒ jué de bú tài hé shì
我觉得不太合适。 Tôi thấy không thích hợp lắm.

hái shì bù mǎn yì
还是不满意。 Vẫn chưa vừa ý lắm.

má fan nǐ zài bāng wǒ zhǎo zhao
麻烦你再帮我找找。 Làm phiền bạn tìm giúp tôi nhà khác.

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1
wǒ dǎ suan bān dào gōng sī fù jìn zhù
我打算搬到公司附近住。 Tôi tính chuyển chỗ ở gần **công ty**.

dà xué	gōng yuán	tǐ yù guǎn	dì tiě
大学	公园	体育馆	地铁
trường đại học	công viên	phòng thể dục	tàu điện ngầm

2
wǒ xiǎng zài gōng sī fù jìn zhǎo tào fáng zi
我想在公司附近找套房子。 Tôi muốn tìm một căn hộ ở **gần** công ty.

zhōu wéi	zhōu biān	páng biān
周围	周边	旁边
xung quanh	xung quanh	kế bên

3
wǒ méi shí jiān zhǎo fáng zi
我没时间找房子。 Tôi không có thời gian **tìm nhà**.

zuò jiān zhí	qù gòu wù	kān hái zi	zhào gù lǎo rén
做兼职	去购物	看孩子	照顾老人
làm bán thời gian	đi mua sắm	trông con	chăm sóc người già

4
zhǎo fáng zi tài lèi le
找房子太累了。 Tìm nhà thật **mệt quá**.

má fan	fán rén	zhé mó rén	lèi xīn
麻烦	烦人	折磨人	累心
mắc công	phiền toái	hành hạ người	mệt

5
wǒ tuō péng you bāng nǐ wèn wen ba
我托朋友帮你问问吧！ Tôi nhờ bạn **hỏi** giúp bạn nhé!

kàn kan	zhǎo zhao	dǎ ting dǎ ting
看看	找找	打听打听
xem	tìm	hỏi thăm

6
zhè jiā zhōng jiè gōng sī tǐng kě kào de
这家中介公司挺可靠的。 Công ty môi giới này có thể **tin tưởng** được đấy.

bú cuò	shǒu xìn yù	zhèng guī	hēi
不错	守信誉	正规	黑
không tệ	giữ lời	không hợp pháp	hợp pháp

7
dài jiā jù de liǎng jū, zuì hǎo shì jīng zhuāng xiū
带家具的两居，最好是精装修。

Nhà hai phòng có **nội thất**, tốt nhất là đã được trang trí.

diàn qì	yáng tái nuǎn qì	
电器	阳台暖气	
đồ điện gia dụng	ban công	máy ấm

8
zhè ge fáng zi de cǎi guāng bú tài hǎo
这个房子的采光不太好。 Phòng này **ánh sáng** không tốt lắm.

wèi zhi	gé jú	dì duàn	zhuāng xiū
位置	格局	地段	装修
vị trí	giàn xếp	vị trí	trang trí

9 kè tīng tài xiǎo le
客厅太小了。 **Phòng khách** nhỏ quá.

wèi shēng jiān	wò shì	chú fáng	yáng tái
卫生间	卧室	厨房	阳台
phòng vệ sinh	phòng ngủ	nhà bếp	ban công

10 wǒ jué de bú tài hé shì
我觉得不太合适。 Tôi thấy không **thích hợp** lắm.

mǎn yì	fāng biàn	fàng xīn	ān quán
满意	方便	放心	安全
vừa ý	thuận tiện	yên tâm	an toàn

zū fáng

租房

Thuê Phòng



如果您在中国租房子，一般来说，应该租坐北朝南的房子。因为中国在北半球，阳光照射北面的时间最长，所以坐北朝南的房子冬暖夏凉，光线充足。而朝东的房子只有上午能见到阳光，朝西的房子只有下午能见到阳光，朝北的房子终日不见阳光，因此我们要选择坐北朝南的房子。

Nếu bạn thuê nhà tại Trung Quốc, bạn nên thuê những căn nhà nằm tại hướng Bắc và hướng về Nam. Tại vì Trung Quốc nằm ở vị trí Bắc bán cầu, thời gian mặt trời chiếu vào hướng Bắc là lâu nhất, nên nếu nhà nằm tại hướng Bắc và hướng về Nam thì mùa hè mát mẻ, ánh sáng đầy đủ. Còn những căn nhà hướng Đông chỉ có thể nhận được nhiều ánh sáng vào buổi sáng, những căn nhà hướng Tây chỉ có buổi trưa nhiều nắng, nhà hướng Bắc thì không nhận được ánh sáng, vì thế nên chọn những căn nhà hướng Nam.

租房时，一般签订一年的合同，房租可以年付、半年付或者季付，同时租房者需要付给房东抵押费，这大约相当于一个月的房租，租房时要检查房东的房产证等有关证件，以免上当受骗。最后，中国是个法制国家，如果您租住中国人的房子，还应该到该社区所在派出所登记。

Khi thuê nhà, thường kí hợp đồng một năm, tiền thuê có thể trả theo từng năm, nửa năm hoặc theo quý, đồng thời người thuê nhà cần phải trả tiền cọc cho chủ nhà, khoảng một tháng tiền thuê, khi thuê nhà cần kiểm tra cẩn thận các chứng từ có liên quan của chủ nhà, để tránh lừa đảo. Cuối cùng, Trung Quốc là một quốc gia pháp chế, nếu bạn mướn nhà của người Trung Quốc, bạn nên đến đăng kí tại sở công an phường, xã.

句型练习
Luyện Tập Câu

zhè fù jìn jiù shì dì tiě shēng huó
这附近就是地铁，生活
hěn fāng biàn
很方便。
Trạm tàu điện ngầm ở gần đây, sinh hoạt rất thuận tiện.

yáng tái shang de dōng xi kě yǐ bān zǒu ma
阳台上的东西可以搬走吗？
Đồ đạc ở ban công có thể dời đi nơi khác không?

néng bu néng zài wò shì gěi wǒ zhuāng yí bù kōng tiáo
能不能在卧室给我装一部空调？
Có thể lắp một máy điều hòa trong phòng ngủ của tôi không?

fáng zū duō shao qián
房租多少钱？
Giá thuê nhà là bao nhiêu?

bì xū nián fù ma
必须年付吗？
Có phải thanh toán từng năm không?

yí yuè yí fù kě yǐ ma
一月一付可以吗？
Thanh toán mỗi tháng được không?

fáng zū bāo kuò gōng nuǎn fèi ma
房租包括供暖费吗？
Tiền nhà đã bao gồm phí máy ấm không?

zì jǐ shāo tiān rán qì cǎi nuǎn
自己烧天然气采暖。
Đó là máy ấm khí tự nhiên.

shuǐ diàn fèi zěn me jiāo
水电费怎么交？
Tiền điện nước phải thanh toán thế nào?

yòng diàn kǎ yòng duō shao mǎi duō shao
用电卡，用多少买多少。
Dùng thẻ điện, dùng bao nhiêu thì mua bấy nhiêu.

ān zhuāng kuān dài le ma
安装宽带了吗？
Đã lắp đặt sóng rộng chưa?

kě yǐ shàng wǎng ma
可以上网吗？
Có thể lên mạng được không?

hǎo wǒ jiù zū zhè tào fáng zi le
好，我就租这套房子了。
Được, tôi sẽ thuê căn phòng này.

wǒ men shén me shí hou qiān hé tong
我们什么时候签合同？
Khi nào chúng ta kí hợp đồng?

zhè shì hé tong nǐ kàn yí xià
这是合同，你看一下。
Đây là hợp đồng, mời bạn xem qua.

wǒ néng kàn yí xià nín de fáng chǎn zhèng ma
我能看一下您的房产证吗？
Tôi có thể xem chứng từ nhà đất của bạn không?

zhè shì bàn nián de fáng zū
这是半年的房租。
Đây là tiền thuê nhà nửa năm.

qǐng gěi wǒ xiě zhāng shōu jù
请给我写张收据。
Vui lòng viết cho tôi hóa đơn.

hái yǒu shén me wèn tí ma
还有什么问题吗？
Còn vấn đề gì không?

yǒu shì suí shí lián xì
有事随时联系。
Nếu có vấn đề gì có thể liên lạc với tôi.

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1
zhè fù jìn jiù shì dì tiě, shēng huó hěn fāng biàn
这附近就是地铁，生活很方便。

Trạm **tàu điện ngầm** ở gần đây, sinh hoạt rất thuận tiện.

gōng chē zhàn	cān guǎn	chāo shì	nóng mào shì chǎng
公车站	餐馆	超市	农贸市场
trạm xe buýt	nhà hàng	siêu thị	siêu thị nông sản

2
yáng tái shang de dōng xi kě yǐ bān zǒu ma
阳台上的东西可以搬走吗？

Đồ đạc ở ban công có thể dời đi nơi khác không?

xiǎo fáng jiān de chuáng	kè tīng de diàn shì	cè suǒ de xǐ yī jī	chú fáng de cān jù
小房间的床	客厅的电视	厕所的洗衣机	厨房的餐具
cái giường tại căn phòng nhỏ	tivi tại phòng khách	máy giặt trong phòng vệ sinh	đồ dùng bếp trong nhà bếp

3
néng bu néng zài wò shì gěi wǒ zhuāng yí bù kōng tiáo
能不能在卧室给我装一部空调？

Có thể **lắp một máy điều hòa** trong phòng ngủ của tôi không?

fàng yì tái diàn shì	zhuāng kuān dài	jiā yí bù diàn huà	fàng liǎng zhāng chuáng
放一台电视	装宽带	加一部电话	放两张床
đặt một cái tivi	lắp đặt sóng rộng	thêm một máy vi tính	đặt hai cái giường

4
yí yuè yí fù kě yǐ ma
一月一付可以吗？ Thanh toán **mỗi tháng** được không?

sān ge yuè	bàn nián	yì nián
三个月	半年	一年
ba tháng	sáu tháng	một năm

5
shuǐ diàn fèi zěn me jiāo
水电费怎么交？ **Tiền điện nước** phải thanh toán thế nào?

yǒu xiàn diàn shì fèi	wù yè fèi	méi qì fèi	diàn huà fèi
有线电视费	物业费	煤气费	电话费
phí truyền hình	phí sở hữu tài sản	phí gas	phí điện thoại

6
ān zhuāng kuān dài le ma
安装宽带了吗？ Đã lắp đặt **sóng rộng** chưa?

diàn huà	kōng tiáo	yǒu xiàn diàn shì	mén jìn xì tǒng
电话	空调	有线电视	门禁系统
điện thoại	máy điều hòa	truyền hình	hệ thống điều khiển cửa ra vào

7
wǒ néng kàn yí xià nín de fáng chǎn zhèng ma
我能看一下您的房产证吗？

Tôi có thể xem **chứng từ nhà đất** của bạn không?

yǒu xiào zhèng jiàn	shēn fèn zhèng	yíng yè zhí zhào	gōng zuò zhèng
有效证件	身份证	营业执照	工作证
chứng từ có hiệu lực	chứng minh nhân dân	giấy phép kinh doanh	thẻ nhân viên

8 zhè shì bàn nián de fáng zū
这是半年的房租。 Đây là **tiền thuê nhà** nửa năm.

yè jì 业绩	gōng zuò zǒng jié 工作总结	gōng zī 工资
thành tích	tổng kết công việc	lương

9 yǒu shì suí shí lián xì
有事随时联系。 Nếu có vấn đề gì có thể **liên lạc với tôi**.

gěi wǒ duǎn xìn 给我短信	gěi wǒ diàn huà 给我电话	tōng zhī wǒ 通知我	zhǎo wǒ 找我
gửi tin nhắn cho tôi	gọi điện thoại cho tôi	thông báo cho tôi	tìm tôi

bān jiā
搬家

Chuyển Nhà



中国人有浓浓的乡土情结，因此老一辈中国人不喜欢搬家，他们在自己的房子里往往一住就是一辈子。无论家乡是富裕还是穷困，他们都对家乡不离不弃，即使他们远离家乡多年，乡音也很难改变。造成乡土情结的文化根源是：传统农耕文明使中国人不愿意背井离乡，浓厚的亲情伦理使中国人不忍心背井离乡。

Người Trung Quốc mang đậm tình yêu quê hương, vì thế nhiều thế hệ người già không thích chuyển nhà, họ mua nhà rồi ở cả đời. Mặc cho quê hương là giàu có hay nghèo khổ, họ cũng không rời bỏ quê hương, dù họ có rời quê hương đi bao xa thì giọng nói địa phương của họ cũng khó thay đổi được. Tạo nên nét văn hóa gắn kết quê hương là do: truyền thống văn hóa nông nghiệp và tình cảm thân thương sâu đậm khiến người Trung Quốc không muốn rời xa quê hương.

随着现代社会的发展，中国年轻人的乡土观念日趋淡薄，他们可以自由地搬来搬去。在北京、上海等大都市，外地年轻人刚毕业时往往租房子，如果他们的工作地点变了，他们会在工作地附近租房子，然后抽空找朋友或者搬家公司搬家。

Theo sự phát triển xã hội, quan niệm quê hương của giới trẻ Trung Quốc ngày càng ít đi, họ có thể tự do chuyển nhà. Tại các thành phố lớn như Bắc Kinh, Thượng Hải, các học sinh tỉnh khác mới tốt nghiệp thường thuê phòng để ở, nếu địa điểm công tác của họ đổi nơi khác thì họ cũng thường chuyển nhà tới gần công ty, sau đó nhờ bạn bè hoặc công ty vận chuyển nhà giúp họ.

句型练习
Luyện Tập Câu

wèi shì bān jiā gōng sī ma
喂，是搬家公司吗？ Xin chào, có phải là công ty chuyển nhà không?

wǒ xiǎng dìng yí liàng chē
我想订一辆车。 Tôi muốn đặt một chiếc xe.

nín nǎ tiān yòng chē
您哪天用车？ Ngày nào bạn cần xe?

wǒ zhōu rì xià wǔ bān
我周日下午搬。 Chiều chủ nhật tôi chuyển nhà.

nín zhù jǐ céng yǒu diàn tī ma
您住几层？有电梯吗？ Bạn ở lầu mấy? Có thang máy không?

wǒ zhù èrshí céng
我住20层。 Tôi sống ở lầu 20.

nín de dōng xi duō ma
您的东西多吗？ Đồ đạc của bạn nhiều không?

duō jiā jù diàn qì dōu yǒu
多，家具电器都有。 Nhiều, đồ nội thất vật dụng điện gia đình đều có.

nín néng pài dà chē lái ma
您能派大车来吗？ Bạn có thể cho xe lớn tới không?

kě yǐ shùn biàn bāng wǒ chāi zhuāng kōng tiáo ma
可以顺便帮我拆装空调吗？ Bạn có thể tháo máy điều hòa giúp tôi không?

qǐng nín bǎ guì zhòng wù pǐn shōu hǎo
请您把贵重物品收好。 Bạn vui lòng giữ những vật quý và đắt tiền cẩn thận.

替换练习
Luyện Tập Thay Thế

1 wèi shì bān jiā gōng sī ma
喂，是搬家公司吗？ Xin chào, có phải là công ty **chuyển nhà** không?

zhōng jiè	zhuāng xiū	fáng dì chǎn	bǎo xiǎn
中介	装修	房地产	保险
môi giới	trang trí	bất động sản	bảo hiểm

2 wǒ zhōu rì xià wǔ bān
我周日下午搬。 **Chiều chủ nhật** tôi chuyển nhà.

jīn tiān	míng tiān	hòu tiān	xīng qī tiān
今天	明天	后天	星期天
hôm nay	ngày mai	ngày mốt	chủ nhật

3

nín zhù jǐ céng　yǒu diàn tī ma
您住几层？有电梯吗？　Bạn ở lầu mấy? Có **thang máy** không?

dà jiàn wù pǐn
大件物品
vật dụng lớn đắt tiền

jiā jù
家具
gia dụng

diàn qì
电器
điện khí

shén me yāo qiú
什么要求
yêu cầu gì

4

nín de dōng xi duō ma
您的东西多吗？　**Đồ đạc** của bạn nhiều không?

xíng li
行李
hành lý

jiā jù
家具
gia dụng

diàn qì
电器
điện khí

shū
书
sách

5

nín néng pài dà chē lái ma
您能派大车来吗？　Bạn có thể cho **xe lớn** tới không?

duō diǎn rén
多点人
nhiều người

huò chē
货车
xe tải

liǎng liàng chē
两辆车
hai chiếc xe

6

qǐng nín bǎ guì zhòng wù pǐn shōu hǎo
请您把贵重物品收好。　Bạn vui lòng giữ những **vật quý và đắt tiền** cẩn thận.

zhí qián dōng xi
值钱东西
vật dụng đắt tiền

zhòng yào zī liào
重要资料
tài liệu quan trọng

sī rén wù pǐn
私人物品
vật dụng cá nhân

ㄉㄧㄉ





Bút Thông Minh Smart Pen

PHÁT TRIỂN TỐT TRÍ NÃO SẼ CÓ LỢI CHO GIÁO DỤC TỪ SỚM !

Tặng 16 Quyển sách + Sổ tay Giáo dục từ sớm



50% TRÍ NÃO PHÁT TRIỂN HOÀN THÀNH TRƯỚC 4 TUỔI

30% TRÍ NÃO PHÁT TRIỂN HOÀN THÀNH TRONG KHOẢNG 4 – 8 TUỔI

20% TRÍ NÃO PHÁT TRIỂN HOÀN THÀNH TRONG KHOẢNG 8 – 17 TUỔI

Tính cần thiết của việc giáo dục từ sớm cho trẻ

1. **Giáo dục từ sớm là cần thiết:** Khoa học chứng minh rằng, ở độ tuổi 0 – 6 trí não của bé bắt đầu khai phá, là bước ngoặt quan trọng nhất với trẻ. Hy vọng phụ huynh có thể hiểu, việc giáo dục từ sớm một cách khoa học tuyệt đối không phải tiến hành hình thức nhồi nhét kiến thức. Việc thành bại của giáo dục từ sớm sẽ dẫn đến quyết định em bé của ai có thể thắng ngay từ vạch xuất phát!
2. **Tháng đầu tiên khi được sinh ra đã có lớp học:** Từ 0 – 3 tuổi mỗi tháng đều có lớp học, 6 bước hướng dẫn phát triển năng lực cho bé từ 0 – 12 tháng tuổi giúp nhận biết ngôn ngữ, vận động lớn, động tác nhỏ, tự nhiên và xã hội. Việc giáo dục từ sớm cho trẻ ở giai đoạn 0 – 1 tuổi là giai đoạn phát triển trí năng siêu tốc của con người, trí năng của bé được chia làm nhiều loại: chỉ số thông minh IQ, chỉ số cảm xúc EQ (bao gồm tình thân, tình yêu và tình bạn) v.v… Đây đều là những móc xích quan trọng, nếu lỡ mất khó mà bù đắp được, cho dù có tiêu nhiều tiền đi nữa cũng không có tác dụng.
3. **Cha mẹ là thầy cô đầu tiên của bé :** Bé sẽ nảy sinh sự ảnh hưởng rất lớn đối với hành động và lời nói của người mà bé tiếp xúc nhiều nhất. Đó chính là lý do tại sao trẻ thường có tính cách và thói quen giống với ba mẹ hoặc người trong nhà. Thông thường mà nói, cha mẹ như thế nào thi con sẽ như thế đấy. Việc giáo dục từ sớm cho trẻ là một môn khoa học mà cha mẹ và người thân của bé cũng cần phải học tập tốt.

Những vấn đề hiện hữu trong việc giáo dục từ sớm:

1. Thương yêu và bảo bọc quá độ, không cho bé vận động nhiều, điều đó sẽ gây trở ngại đến sự phát triển của hệ thống thần kinh vận động.
2. Thiếu quan tâm, giao bé cho bảo mẫu hay ông bà, thiếu sự giao lưu và vun đắp tình cảm của người thân.
3. Xem việc giáo dục từ sớm đơn giản chỉ là nhận biết chữ, đọc sách, viết chữ, làm toán.
4. Môi trường sống thiếu sự kích thích của thông tin, thiếu sự kích thích của thính giác.
5. Bỏ qua thời kì vàng phát triển khả năng ngôn ngữ của bé.

Giáo dục từ sớm có thể giúp phụ huynh giải quyết những vấn đề sau:

1. **Học tập một số nội dung có giá trị:** Trước 3 tuổi là thời kỳ bé nhạy cảm với tri giác, trí nhớ và tư duy nhất, sau 3 tuổi sẽ học các vận động, bé rất thích nghe kể chuyện cổ tích, trong quá trình bé nghe kể chuyện sẽ phát huy trí tưởng tượng của mình, sự tưởng tưởng của trẻ sẽ được rèn luyện theo sự phát triển của câu chuyện.

2. **Giúp trẻ học tốt tiếng Anh:** Năm 2009 Hiệp hội tâm lý học của Mỹ công bố một kết quả nghiên cứu khả năng ngôn ngữ của con người thường định hình ở độ tuổi 13, sau đó dần dần biến mất. Từ kết quả nghiên cứu cho thấy độ tuổi tốt nhất cho trẻ học tiếng Anh là 4 – 13 tuổi (0 – 3 tuổi là thời kỳ quan trọng để học tiếng mẹ đẻ), nếu như ở giai đoạn này, phụ huynh xem trọng việc học tiếng Anh của trẻ, sẽ dễ dàng có được hiệu quả tốt, nếu bỏ lỡ giai đoạn này, trẻ rất khó học được tiếng Anh chuẩn.

3. **Phụ huynh không còn lo lắng cho việc học của trẻ nữa:** "Bút thông minh" chấm nhẹ nhàng, đọc tiếng Anh, tiếng Việt chuẩn, giúp ông bà có thể phụ đạo cho trẻ học tập, giúp ông bà có cách dạy tốt, trẻ học được tốt, cha mẹ cũng yên tâm hơn.

TRỌN BỘ 8 QUYỂN



NhanVan.vn
Nhà sách trực tuyến

ISBN: 978-604-918-143-6

Giá: 38.000đ